

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/06/2010	Đầu kỳ 01/01/2009
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			1.408.642.694.924	598.985.786.867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	384.749.251.496	103.805.089.379
1. Tiền	111		384.749.251.496	103.805.089.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	429.378.189.300	86.699.342.849
1. Đầu tư ngắn hạn	121		430.295.839.057	103.388.455.195
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-917.649.757	-16.689.112.346
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	579.761.755.931	407.580.083.912
1. Phải thu của khách hàng	131		2.889.804.718	1.067.804.182
2. Trả trước cho người bán	132		6.603.383.701	1.034.241.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1.019.605.833	0
5. Các khoản phải thu khác	138		569.248.961.679	405.478.038.030
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	89.899.627	85.263.511
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.663.598.570	816.007.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		375.251.350	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		14.288.347.220	816.007.216
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)			78.032.326.078	15.010.808.834
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	0	0
II. Tài sản cố định	220		7.297.843.204	7.930.857.679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4.949.013.932	5.821.321.173
- Nguyên giá	222		9.935.560.517	9.416.855.764
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-4.986.546.585	-3.595.534.591
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2.348.829.272	2.109.536.506
- Nguyên giá	228		4.986.996.571	3.984.746.053
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2.638.167.299	-1.875.209.547
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		0	
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66.306.000.000	1.506.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		66.900.000.000	2.100.000.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		66.900.000.000	2.100.000.000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	0	
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-594.000.000	-594.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.428.482.874	5.573.951.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2.768.669.107	3.935.712.207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	0	

3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	228.349.831	206.775.012
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.431.463.936	1.431.463.936
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			<u>1.486.675.021.002</u>	<u>613.996.595.701</u>
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)			302.435.119.466	143.261.765.206
I. Nợ ngắn hạn	310		302.150.355.719	143.099.810.890
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	70.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		467.740.952	116.579.079
3. Người mua trả tiền trước	313		595.735.000	440.577.550
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	31.125.402.130	17.874.188.936
5. Phải trả người lao động	315		1.696.590.382	4.150.328.600
6. Chi phí phải trả	316	V.12	3.733.742.638	1.014.294.668
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1.029.383.600	536.626.469
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		127.664.000	15.050.000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.410.359.370	224.441.820
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	261.963.737.647	48.727.723.768
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	
II. Nợ dài hạn	330		284.763.747	161.954.316
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		151.319.316	161.954.316
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		133.444.431	
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.184.239.901.536	470.734.830.495
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.184.239.901.536	470.734.830.495
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	410.629.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108.232.552.000	1.800.040.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.356.947.980	1.122.209.102
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-1.550.000.000	-1.550.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.356.947.980	1.122.209.102
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66.843.453.576	57.610.412.291
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			<u>1.486.675.021.002</u>	<u>613.996.595.701</u>

0

0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/06/2010	Đầu kỳ 01/01/2009
A	B			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		1.579.221.470.000	1.173.215.830.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		843.203.020.000	544.654.290.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		72.923.590.000	21.865.070.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		770.279.430.000	522.789.220.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		618.259.730.000	505.045.030.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong	014		618.259.730.000	505.045.030.000
6.3. Chứng khoán cầm cố			0	4.400.000.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	017		0	4.400.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6.4. Chứng khoán tạm giữ			0	0
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		117.744.720.000	119.116.510.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		1.180.000.000	772.700.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		16.564.720.000	18.322.840.000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		100.000.000.000	100.020.970.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		14.000.000	
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		6.358.850.000	5.571.930.000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		6.358.850.000	5.536.930.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		6.358.850.000	5.536.930.000
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			35.000.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		19.005.170.000	19.689.370.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		64.529.170.000	18.731.700.000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Hà nội ngày 07 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Phó t ổng Giám Đốc

Lê Thị Hoài Thu

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2010		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1		95.306.676.335	51.300.266.119	128.079.996.027	63.207.917.398
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,1		6.226.052.257	3.598.445.576	9.679.680.631	3.784.770.444
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,2		63.128.796.405	41.154.403.449	79.140.398.202	46.079.624.175
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1,3		2.045.454.545	1.200.000.000	2.770.454.545	1.200.000.000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1,4		0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1,5		625.909.091	90.000.000	974.636.364	90.000.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,6		150.980.519	133.270.901	235.731.609	169.561.458
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1,7		0	0	0	1.849.909
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1,8		0	0	0	0
- Doanh thu khác	1,9		23.129.483.518	5.124.146.193	35.279.094.676	11.882.111.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		38.448.068	91.253.336	39.381.043	91.253.336
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		95.268.228.267	51.209.012.783	128.040.614.984	63.116.664.062
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		22.605.622.504	7.821.575.912	29.316.658.612	10.650.284.098
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		72.662.605.763	43.387.436.871	98.723.956.372	52.466.379.964
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.120.538.096	4.885.350.390	13.101.486.753	10.280.469.193
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		65.542.067.667	38.502.086.481	85.622.469.619	42.185.910.771
8. Thu nhập khác	31		100.232	916.558.577	1.650.303	930.560.577
9. Chi phí khác	32		0	0	20	54.833.142
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		100.232	916.558.577	1.650.283	875.727.435
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		65.542.167.899	39.418.645.058	85.624.119.902	43.061.638.206
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	15.565.972.890	6.756.982.656	20.410.749.791	7.349.760.532
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	0	0	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		49.976.195.009	32.661.662.402	65.213.370.111	35.711.877.674
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà nội ngày 07 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Phó tổng Giám Đốc

Lê Thị Hoài Thu

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II Năm 2010

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, giấy phép sửa đổi số 116/UBCK-GPĐC ngày 14 tháng 04 năm 2008, các giấy phép điều chỉnh số 181/UBCK-GP ngày 12/01/2009, giấy phép điều chỉnh số 240/UBCK-GP ngày 5/6/2009, giấy phép điều chỉnh số 319/UBCK-GP ngày 26/04/2010 và giấy phép điều chỉnh số 323/UBCK-GP ngày 18/5/2010 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 1.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 & tầng 5 Toà nhà Đào Duy Anh, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 41 - 43 Pasteur - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo thông tư số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ tài chính.

Từ năm 2009 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đỉnh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	153.010.657	543.798.397
Tiền gửi ngân hàng	346.920.116.502	54.357.398.370
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	32.246.530.500	46.519.530.062
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	5.429.593.837	2.384.362.550
Cộng	384.749.251.496	103.805.089.379

02 . HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	89.899.627	85.263.511
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	89.899.627	85.263.511

03 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (từ 01/01/2010 đến 30/06/2010)	
a) Cửa Công ty Chứng khoán	42.967.790	
- Cổ phiếu	42.967.790	
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa người đầu tư	145.978.577	
- Cổ phiếu	145.978.577	
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	-	
Tổng cộng	188.946.367	

04 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN
Đơn vị tính: 1.000 VND

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT		Tổng giá trị theo giá TT	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. CK thương mại	7.102.406	320.954.514	30.731.791	(21.482.046)	330.204.259	
<i>I. Chứng khoán niêm yết</i>	<i>7.102.406</i>	<i>320.954.514</i>	<i>30.731.791</i>	<i>(21.482.046)</i>	<i>330.204.259</i>	
II. Chứng khoán đầu tư	6.341.926	111.842.295	-	-	111.842.295	
III. Đầu tư góp vốn						
IV. Đầu tư tài chính khác		-			-	
Cộng	13.444.332	432.796.809	30.731.791	(21.482.046)	442.046.554	

05 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	6.371.440.909	2.602.509.400	-	442.905.455	9.416.855.764
- Mua trong kỳ		507.924.753	-	-	10.780.000	518.704.753
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	6.879.365.662	2.602.509.400	-	453.685.455	9.935.560.517
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-	2.749.477.596	695.087.947	-	150.969.048	3.595.534.591
- Khấu hao trong kỳ		926.139.927	216.875.788	-	247.996.279	1.391.011.994
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	3.675.617.523	911.963.735	-	398.965.327	4.986.546.585
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	3.621.963.313	1.907.421.453	-	291.936.407	5.821.321.173
- Tại ngày cuối kỳ	-	3.203.748.139	1.690.545.665	-	54.720.128	4.949.013.932

06 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	3.984.746.053	3.984.746.053
- Mua trong kỳ				-	1.002.250.518	1.002.250.518
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	4.986.996.571	4.986.996.571
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	1.875.209.547	1.875.209.547
- Khấu hao trong kỳ					762.957.752	762.957.752
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	2.638.167.299	2.638.167.299
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	2.109.536.506	2.109.536.506
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	2.348.829.272	2.348.829.272

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	427.639.849	940.807.663
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	951.420.791	1.046.497.407
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	843.979.059	1.457.510.701
Chi phí trả trước dài hạn khác	545.629.408	490.896.436
Cộng	2.768.669.107	3.935.712.207

08 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Thuế GTGT	269.534.239	79.995.256
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	30.200.849.841	17.139.860.582
Thuế TNCN	655.018.050	654.333.098
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	31.125.402.130	17.874.188.936

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	82.347.058	82.347.058
Tiền lãi phân bổ trong năm	26.002.773	4.427.954
Cộng	228.349.831	206.775.012

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
1. Phải thu của khách hàng	2.889.804.718	540.004.182
2. Trả trước cho người bán	6.603.383.701	1.034.241.700
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.019.605.833	527.800.000
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	1.013.000.000	527.800.000
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	6.605.833	-
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-
6. Phải thu khác	569.248.961.679	405.478.038.030
<i>Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác</i>	<i>12.628.183.108</i>	<i>9.944.503.132</i>
<i>Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>21.440.774.422</i>	<i>21.593.263.388</i>
<i>Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán CK</i>	<i>429.442.013.178</i>	<i>352.031.915.827</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>105.737.990.971</i>	<i>21.908.355.683</i>
Cộng	579.761.755.931	407.580.083.912

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Lãi vay ngắn hạn phải trả	2.223.750.000	226.791.667
- Thù lao HĐQT, BKS phải trả	1.509.992.638	764.000.001
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	23.503.000
Cộng	3.733.742.638	1.014.294.668

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	33.268.790	32.306.810
Bảo hiểm xã hội	113.007.700	1.064.000
Bảo hiểm y tế	21.040.110	-
Bảo hiểm thất nghiệp	10.283.100	106.400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	258.703.269.000	47.444.292.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.082.868.947	1.249.954.558
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	<i>196.997.570</i>	<i>177.537.460</i>
<i>Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2.885.871.377</i>	<i>1.072.417.098</i>
Cộng	261.963.737.647	48.727.723.768

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
- Vay ngân hàng	-	59.000.000.000
- Vay đối tượng khác	-	11.000.000.000
Cộng	-	70.000.000.000

16 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410.629.960.000	589.370.040.000	-	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	1.800.040.000	106.432.512.000	-	108.232.552.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	1.122.209.102	4.234.738.878	-	5.356.947.980
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(1.550.000.000)	-	-	(1.550.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	1.122.209.102	4.234.738.878	-	5.356.947.980
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	57.610.412.291	65.213.370.111	55.980.328.826	66.843.453.576
Tổng cộng	470.734.830.495	769.485.399.867	55.980.328.826	1.184.239.901.536

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	128.079.996.027	63.207.917.398
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.679.680.631	3.784.770.444
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	79.140.398.202	46.079.624.175
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	2.770.454.545	1.200.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	974.636.364	90.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	235.731.609	169.561.458
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	1.849.909
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	35.279.094.676	11.882.111.412
Các khoản giảm trừ doanh thu	39.381.043	91.253.336
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	128.040.614.984	63.116.664.062

2 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.075.810.741	378.335.896
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	25.028.739.229	3.308.348.714
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	262.500.000	-
Chi phí hoạt động tư vấn	48.992.395	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	92.006.921	26.136.849
Chi phí dự phòng	(15.771.462.589)	611.174.255
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	709.328.066	29.255.278
Chi phí khác	8.623.239.336	485.625.000
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	9.247.504.513	5.811.408.106
- Chi phí nhân viên	4.078.025.349	1.898.795.253
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	282.196.967	226.263.002
- Chi phí khấu hao TSCĐ	781.523.010	658.279.752
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	4.105.759.187	3.028.070.099
Cộng	29.316.658.612	10.650.284.098

3 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Chi phí nhân viên quản lý	5.275.453.031	3.399.080.257
Chi phí vật liệu quản lý	249.491.581	159.017.966
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	154.898.016	104.761.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.372.446.736	939.980.302
Thuế, phí và lệ phí	176.773.000	17.800.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.665.115.192	2.342.899.749
Chi phí khác bằng tiền	3.207.309.197	3.316.929.576
Cộng	13.101.486.753	10.280.469.193

4 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.624.119.902	43.061.638.206
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	3.981.120.742	1.063.006.595
Tổng lợi nhuận tính thuế	81.642.999.160	41.998.631.611
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.410.749.790	10.499.657.903
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.410.749.791	7.349.760.532
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.410.749.791	7.349.760.532

5 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Tổng lợi nhuận sau thuế	65.213.370.111	35.711.877.674
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	65.213.370.111	35.711.877.674
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	61.421.981	35.769.949
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.062	998

6 . BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

Chỉ tiêu	Quý II/2009	Quý II/2010	Thay đổi (%) giữa Quý II/2010 so với Quý II/2009
Tổng doanh thu và thu nhập khác	52.125.571.360	95.268.328.499	82,77%
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	46.084.866.590	72.138.744.749	56,53%
Doanh thu khác	5.124.146.193	23.129.483.518	351,38%
Thu ngoài HĐKD	916.558.577	100.232	-99,99%
Tổng chi phí	12.706.926.302	29.726.160.600	133,94%
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	7.821.575.912	22.605.622.504	189,02%
Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh	611.174.255	(1.646.639.411)	-369,42%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.885.350.390	7.120.538.096	45,75%
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	0	-	0,00%
Lợi nhuận trước thuế	39.418.645.058	65.542.167.899	66,27%
Thuế thu nhập phải nộp	6.756.982.656	15.565.972.890	130,37%
Lợi nhuận sau thuế (*)	32.661.662.402	49.976.195.009	53,01%

(*): Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2010 tăng 53.01% so với lợi nhuận sau thuế quý II/2009 là do:

- Ngày 29/04/2010, SHS tăng vốn điều lệ từ 410 tỷ lên 1000 tỷ tương đương 143,9% do đó công ty có nguồn vốn dồi dào để kinh doanh, mở rộng danh mục đầu tư dẫn đến lợi nhuận từ các mảng hoạt động chính của công ty tăng trưởng vượt bậc so với cùng kỳ năm trước.

-

Quý II/2010 doanh thu từ hoạt động kinh doanh tăng 82.77% so với Quý II/2009 do các hoạt động kinh doanh (môi giới, tự doanh, kinh doanh nguồn vốn ...) đều tăng trưởng rất mạnh. Cụ thể: hoạt động môi giới tăng 73.04%; hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn tăng 53.4%; hoạt động nguồn vốn tăng trưởng mạnh 351.38%; hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán tăng 70.45%, hoạt động tư vấn tăng trưởng vượt bậc với 595.45%.

7 . THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

7.1 . Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)

7.2 . Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2 . Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;	34.875.864.978	47.699.848.624
- Các khoản khác		

Hà nội ngày 07 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thị Hoài Thu

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm

Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	13.351.163.308	69.925.963.950	43.065.501.665	1.699.636.364		128.042.265.287
2	Khấu hao và chi phí phân bổ	8.453.538.524	9.919.458.675	8.949.178.651	1.448.560.846	13.647.408.689	42.418.145.385
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4.897.624.784	60.006.505.275	34.116.323.014	251.075.518	(13.647.408.689)	85.624.119.902
4	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	162.146.653			165.847.500	1.192.961.118	1.520.955.271
5	Tài sản bộ phận	38.713.132.352	500.006.099.336	912.266.466.399	2.746.000.000	0	1.453.731.698.087
6	Tài sản không phân bổ					32.943.292.915	32.943.292.915
	Tổng tài sản						1.486.674.991.002
7	Nợ phải trả bộ phận	259.990.619.983	-	6.716.518.192	595.735.000		267.302.873.175
8	Nợ không phân bổ					35.132.246.291	35.132.246.291
	Tổng Nợ phải trả						302.435.119.466

Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	122.686.585.244	3.786.771.239	1.568.908.804	128.042.265.287
2	Tài sản bộ phận	1.443.841.560.355	30.856.723.732	11.976.706.915	1.486.674.991.002
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	1.520.955.271	-	-	1.520.955.271

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		85.624.119.902	43.061.638.206
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2.153.969.746	1.598.101.721
- Các khoản dự phòng	3		-15.771.462.589	611.174.255
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-3.981.090.742	-11.578.037.837
- Chi phí lãi vay	6		8.623.239.336	485.625.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		76.648.775.653	34.178.501.345
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-185.654.012.023	-212.483.426.562
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-4.636.116	14.041.160
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		166.495.731.680	57.867.969.713
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		791.791.750	360.807.760
- Tiền lãi vay đã trả	13		-6.012.392.114	-328.125.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-7.349.760.532	-10.764.058.444
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.915.498.298	-131.154.290.028
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.520.955.271	-1.013.123.419
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	14.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-105.307.000.000	-273.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.908.000.000	78.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-327.308.383.862	-30.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.981.090.742	9.738.211.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-389.247.248.391	-216.260.911.969
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		695.802.552.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-1.550.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		425.124.980.610	322.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-495.124.980.610	-92.000.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-526.639.790	-2.858.383.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		625.275.912.210	225.591.617.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		280.944.162.117	-121.823.584.997
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.805.089.379	278.578.507.715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		384.749.251.496	156.754.922.718

Hà nội ngày 07 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Phó tổng Giám Đốc

Lê Thị Hoài Thu

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm